Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái
Email: vpubnd@yenbai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Yên Bái
Thời gian ký: 10.10.2019 08:57:24 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2019/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 09 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Kết luận số 422-KL/TU ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Thường trực Tỉnh ủy Yên Bái;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2637/TTr-STC ngày 25 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố

định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 45/2018/TT-BTC) và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định hữu hình thuộc phạm vi quản lý của địa phương

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định hữu hình, như sau:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là tài sản cố định hữu hình thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo Phụ lục số 01 đính kèm.

Điều 4. Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của địa phương

1. Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

2. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù theo Phụ lục số 02 đính kèm.

Điều 5. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của địa phương

1. Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Phụ lục số 03 đính kèm.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ quy định tại Quyết định này, thực hiện việc hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (Tự kiểm tra văn bản);
- Như Điều 7 QĐ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, TKTH, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đỗ Đức Duy

Phụ lục số 01:

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	**Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)**		
1	Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
2	Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	**Máy móc, thiết bị**		
1	**Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến**		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	**Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị**		
a	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì xác định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này		
b	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	8	12,5
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5



STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
3	**Máy móc, thiết bị chuyên dùng**		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì xác định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	**Máy móc, thiết bị khác**	8	12,5
Loại 3	**Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm**		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả,	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	**Trang thiết bị dễ vỡ, dễ hỏng (thủy tinh, gốm, sành, sứ.....)**	5	20
Loại 5	**Tài sản cố định hữu hình khác**	8	12,5



Phụ lục số 02:

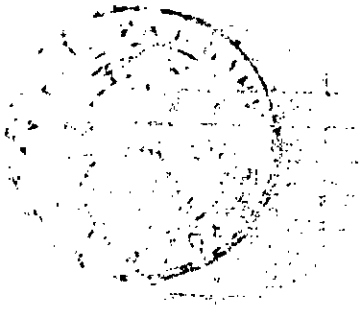
DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Loại 1: Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

STT	DANH MỤC
I	**Di tích cấp quốc gia**
1	Lễ đài sân vận động, Phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái
2	Khu mộ Nguyễn Thái Học và các chiến sỹ cuộc khởi nghĩa Yên Bái 2/1930, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.
3	Bến Âu Lâu, Phường Nguyễn Phúc, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái
4	Chiến khu Vần, xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên:
	+ Đình Chung
	+ Nhà ông Trần Đình Khánh
	+ Hang Rơi
	+ Gò cọ Đồng Yếng
5	Hồ Thác Bà, huyện Lục Yên, huyện Yên Bình.
6	Di tích khảo cổ học Hắc Y, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên:
	+ Thành, Ao Vua, Đình Bến Lăn, Trường Đua
	+ Chùa Hắc Y
	+ Đền Đại Cại
7	Căng và Đồn Nghĩa Lộ, phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ:
	+ Căng và Đồn
	+ Đồn Pú Trạng
8	Đền Nhược Sơn, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên
9	Đền Đông Cuông, xã Đông Cuông, huyện Văn Yên
10	Ruộng bậc thang Mù Cang Chải, xã La Pán Tẩn, xã Chế Cu Nha, xã Dế Su Phình, huyện Mù Cang Chải
11	Nơi thành lập đội du kích Khau Phạ, xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải
12	Đèo Lũng Lô, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn
13	Khu ủy Tây Bắc, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn
II	**Di tích cấp tỉnh**
1	Đền Tuần Quán, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái
2	Đình, đền và chùa Nam Cường, phường Nam Cường, thành phố Yên Bái
3	Đền và chùa Rồi, xã Tân Thịnh, thành phố Yên Bái
4	Đình Lương Nham, phường Yên Thịnh,thành phố Yên Bái
5	Chùa Ngọc Am, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái
6	Đền Bái Dương, xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái
7	Đình Làng Yên, xã Tân Thịnh, thành phố Yên Bái
8	Chùa Long Khánh, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái
9	Đình Đông Thịnh, xã Phúc Lộc, thành phố Yên Bái
10	Cổng Đục - Đồn Cao, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái
11	Chùa và đền Bách Lẫm, phường Yên Ninh,thành phố Yên Bái
12	Đền Bà Áo Trắng, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái
13	Chùa Lạc Điền, xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái
14	Chùa Minh Bảo, xã Minh Bảo,thành phố Yên Bái
15	Đình Giới Phiên, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái

STT	DANH MỤC
16	Chứng tích chiến tranh giặc Mỹ ném bom thị xã Yên Bái (ngày 9/7/1965), phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái
17	Đền và Chùa Văn Tiến, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
18	Đền và Chùa Văn Phú, xã Văn Phú,thành phố Yên Bái
19	Vườn Hoa Nhà Kèn, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái
20	Đình Làng Dọc, xã Việt Hồng, huyện Trấn Yên
21	Đền Hoá Cuông, xã Hòa Cuông, huyện Trấn Yên
22	Chùa Linh Thông, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên
23	Gò Cọ làng Chiềng, xã Cường Thịnh, huyện Trấn Yên
24	Đồn Ca Vịnh, xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên
25	Đình Hoà Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên
26	Đình và Đền Quy Mông, xã Quy Mông, huyện Trấn Yên
27	Đình Yên Lương, xã Minh Tiến, huyện Trấn Yên
28	Đình Kỳ Can, xã Y Can, huyện Trấn Yên
29	Chùa Cường Thịnh, xã Cường Thịnh, huyện Trấn Yên
30	Chùa Y Can, xã Y Can, huyện Trấn Yên
31	Chùa – Đình – Đền Minh Phú, xã Vân Hội, huyện Trấn Yên
32	Đình Làng Xây, xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên
33	Đền Việt Thành, xã Việt Thành, huyện Trấn Yên
34	Đền Cửa Ngòi, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên
35	Nơi thành lập Đội du kích Cổ Văn, xã Mường Lai, huyện Lục Yên
36	Nơi thành lập E165-F312, xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên
37	Chùa Hang São, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên
38	Đình Nà Ngàm, xã Mường Lai, huyện Lục Yên
39	Đình Làng Xóa, xã An Phú, huyện Lục Yên
40	Đình Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên
41	Đình Lâm Thượng, xã Lâm Thượng, huyện Lục Yên
42	Đền Suối Tiên, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên
43	Thành Cổ Bắc Pha (Pác Pha), xã Minh Xuân, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên
44	Đình, đền Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên
45	Đình Khả Lĩnh, xã Đại Minh, huyện Yên Bình
46	Đền Mẫu Thác Bà, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình
47	Đình Phúc Hòa, xã Hán Đà, huyện Yên Bình
48	Trụ sở Ủy ban hành chính Kháng chiến Liên khu 10, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình
49	Chùa Nồi, xã Đại Minh, huyện Yên Bình
50	Chùa Phúc Hòa, xã Hán Đà, huyện Yên Bình
51	Đình Làng Thân, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình
52	Đình Ba Chãng, xã Phúc An, huyện Yên Bình
53	Đền, chùa Thác Ô Đô, xã Phúc An, huyện Yên Bình
54	Đền Cửa Ngòi (Đền chợ Ngà), xã Đại Minh, huyện Yên Bình
55	Đền, chùa Linh Sơn, xã Tân Hương, huyện Yên Bình
56	Chùa Làng Rẫy, xã Cảm Nhân, huyện Yên Bình
57	Chùa Văn Lãng (chùa Ngã Hai), xã Văn Lãng, huyện Yên Bình
58	Chùa Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình
59	Đền Cảm Hánh, phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ
60	Di tích khảo cổ học bến Mậu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên
61	Đồn Đại Bục, xã An Thịnh, huyện Văn Yên
62	Đồn Đại Phác, xã Đại Phác, huyện Văn Yên
63	Đồn Gióm, xã Đông An, huyện Văn Yên
64	Đình Mường A (Ngòi A), xã Ngòi A, huyện Văn Yên
65	Đền Trạng, xã Yên Thái, huyện Văn Yên



STT	DANH MỤC
66	Đình Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên
67	Đền Đại An, xã An Thịnh, huyện Văn Yên
68	Đền Phúc Lãnh, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên
69	Đền Cả Chùa, xã An Thịnh, huyện Văn Yên
70	Đền Thanh Mậu, xã Mậu Đông, huyện Văn Yên
71	Đình An Dũng, xã Yên Hợp, huyện Văn Yên
72	Đền Trái Đó, xã Yên Hợp, huyện Văn Yên
73	Đình và đền Tân Hợp, xã Tân Hợp, huyện Văn Yên
74	Đền Đôi Cô, xã Đông An, huyện Văn Yên
75	Đình Lắc Mường, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên
76	Đền Làng Vải, xã Mậu Đông, huyện Văn Yên
77	Đình Chạng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên
78	Đình, đền Hoàng Thắng, xã Hoàng Thắng, huyện Văn Yên
79	Đình Tháp Cái, xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên
80	Đền Trái Hút, xã An Bình, huyện Văn Yên
81	Đền Giếng, xã Đông Cuông, huyện Văn Yên
82	Thành Viềng Công, xã Hạnh Sơn huyện Văn Chấn
83	Đồi dân quân, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn
84	Nơi thành lập đội du kích Đá Xô, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn
85	Đình Băng Là, xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn
86	Đồn Đại Lịch, xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn
87	Danh thắng Nậm Tốc Tát, xã Thạch Lương, huyện Văn Chấn
88	Trận Đánh Pháp Tại Làng Mỵ Năm 1947, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn
89	Đồn Ba Khe, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn
90	Địa điểm chứng tích tội ác giặc Pháp thôn Đồng Bồ (1947- 1950), xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn
91	Đình, Đền, Chùa Chấn Thịnh, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn
92	Kế Khâu Ly, xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu
III	**Di tích khác**
1	Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ.

Loại 2: Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng

TT	Tên hiện vật, nhóm hiện vật	Niên đại
A	**SƯU TẬP HIỆN VẬT**	
1	Sưu tập Thạp đồng Đông Sơn (trong đó Thạp Hợp Minh được công nhận là Bảo vật Quốc gia)	±2.500 năm
2	Sưu tập Trống đồng Đông Sơn	±2.500 năm
3	Sưu tập Rìu đồng Đông Sơn	±2.500 năm
4	Sưu tập trang phục các dân tộc tỉnh Yên Bái	Dân tộc học
5	Sưu tập tiền cổ	Phong kiến
	- Tiền cổ làng Chạc	
	- Bạc đinh một lạng và bạc thỏi	
	- Bạc khóa đai	
	- Tiền cổ Trại cai nghiện	
	- Tiền cổ xã Cẩm Ân	
	- Tiền cổ Hắc Y	
	- Tiền cổ chùa Bến Lăn (Khai quật lần 3)	
	- Tiền cổ chùa Bến Lăn (Khai quật lần 4)	
	- Tiền cổ thôn Đồng Thanh	
6	Sưu tập sắc phong thời Nguyễn	Từ năm 1840 đến năm 1942
B	**HIỆN VẬT THEO CHẤT LIỆU**	
I	**Hiện vật chất liệu kim loại**	
1	Chuôi long đao *(tướng Cờ đen họ Hoàng, và Lưu Vĩnh Phúc sử dụng trong thời kỳ chống Pháp)*	Chống Pháp
2	Súng thần công	Nhà Nguyễn
3	Súng lệnh	Lê - Nguyễn
4	Ấm đồng Đại Đồng, Yên Bình	Thế kỷ 16
5	Triện đồng	Phong kiến
6	Thẻ chánh tổng, phó tổng	Phong kiến
7	Thần phả làng Đại Đồng, Yên Bình	Lê Trung Hưng
8	Voi đồng	Phong kiến
9	Lọ hoa đồng	Phong kiến
10	Tượng người cưỡi trâu	Phong kiến
11	Tượng lão nông thổi sáo	Phong kiến
12	Đỉnh đồng	Phong kiến
13	Di vật trong trống đồng Đào Thịnh *(chim nhạn, quả cân, ếch cõng con, bình, lọ, qua chiến, dao găm, dao phạng)*	VH Đông Sơn
14	Hiện vật Đồng Gianh, Đào Thịnh *(đĩa, giáo, chậu)*	VH Đông Sơn
15	Bộ khay chén	Phong kiến
16	Đồ thờ Đền Tuần Quán	Phong kiến
17	Tượng đồng Hà Chương *(Y Can)*	Phong kiến
18	Chuông đồng	Phong kiến
19	Voi đồng Đào Đình	Nhà Nguyễn
20	Tượng Khe Quỷ *(Yên Hợp, Văn Yên)*	± 2.500 năm
21	Giáo đồng Ngòi Quạch *(Mậu Đông)*	± 2.500 năm
22	Mũi lao ba chạc	± 2.500 năm
23	Hiện vật Xóm Soi	± 2.500 năm



	Tên hiện vật, nhóm hiện vật	Niên đại
24	Dụng cụ khoan súng kíp	Dân tộc học
25	Trống đồng Yên Hợp	Thế kỷ 15
26	Trống đồng Đào Thịnh	± 2.500 năm
27	Tượng chiến binh	VH Điền
28	Nồi đồng 3 chân	Việt - Hán
29	Hộ tâm phiến	Việt - Hán
30	Vòng tay đồng, trong trống Nậm Tộc	± 2.500 năm
II	**Hiện vật chất liệu sứ, thủy tinh**	
1	Đồ dùng sinh hoạt *(lọ hoa, chén, nậm, tỳ bà, bát, đĩa, bình sứ)*	Phong kiến
2	Đồ thờ *(hạc sứ, bát hương)*	Phong kiến
3	Thạp sứ *(Sơn A, Văn Chấn)*	Nhà Lý
4	Ấm sứ Lang Khay, Văn Yên	Phong kiến
III	**Hiện vật chất liệu mộc**	
1	Tượng chùa Hang Úc	Phong kiến
2	Mộc bản di tích Đền Tuần Quán	Nhà Nguyễn
3	Khuôn in vàng mã của dân tộc Dao quần chẹt	Dân tộc học
4	Khung làm giấy bản	Dân tộc học
IV	**Hiện vật chất liệu giấy**	
1	Sách cổ dân tộc Thái	Dân tộc học
2	Sách cổ dân tộc Dao	Dân tộc học
3	Bộ tranh thờ dân tộc Dao quần chẹt	Dân tộc học
V	**Hiện vật chất liệu xương: 02 hiện vật**	
1	Hài cốt người cổ trong Thạp đồng Hợp Minh	± 2.500 năm
2	Bộ xương voi cổ	Phong Kiến
VI	**Hiện vật chất liệu gốm**	
1	Chạc gốm Yên Hưng	± 2.500 năm
2	Tước gốm cổ Pú Trạng, Nghĩa Lộ	± 2.500 năm
3	Nồi gốm *(Khe Quỳ, Yên Hợp, Văn Yên)*	Việt - Hán
4	Thạp gốm hoa nâu	Phong kiến
5	Bình gốm có tai Khe Quỳ *(Yên Hợp)*	Việt - Hán
6	Nồi gốm *(Thác Cái, Đông Công, Văn Yên)*	Phùng Nguyên
7	Lư hương *(Vũ Linh, Yên Bình)*	Thế kỷ 13-14
8	Thạp gốm hoa nâu	Thế kỷ 13-14
9	Chậu gốm *(Tuần Quán)*	Thế kỷ 15-17
10	Nồi gốm *(An Thịnh)*	Phùng Nguyên
VII	**Hiện vật chất liệu đất nung, đá**	
1	Hiện vật di tích Hắc Y *(tháp lớn, tượng rồng, phượng, bệ thờ, vật liệu trang trí, vật liệu xây dựng)*	Thế kỷ 13 - 14
2	Bệ thờ di tích chùa Hang Úc	Thế kỷ 13 - 14
3	Hiện vật Pù Lườn Xe *(Tượng rồng, phượng, uyên ương, vật liệu kiến trúc, vật liệu kiến trúc,...)*	Thế kỷ 13 - 14
4	Hiện vật di tích Bến Lăn *(tháp, tượng voi, sư tử, rồng, phượng, uyên ương, gạch, ngói, phù điêu trang trí, ...)*	Thế kỷ 13 - 14
5	Bệ thờ di tích chùa Văn Lãng	Thế kỷ 15 - 16
6	Bệ thờ di tích chùa Bắp	Thế kỷ 15 - 16

TT	Tên hiện vật, nhóm hiện vật	Niên đại
7	Hiện vật di tích chùa Đồng *(bệ thờ, lá đề cân, lá đề lệch, tượng rồng)*	Thế kỷ 15 - 16
8	Hiện vật Đồng Tranh *(Phúc An)*	Thế kỷ 15 - 16
9	Hiện vật Đồng Do *(Minh Kiên)*	Thế kỷ 15 - 16
10	Lư hương *(Yên Bình, Yên Bình)*	Thế kỷ 15 - 16
11	Tượng Voi Chùa làng Minh *(Phúc An, Yên Bình)*	Thế kỷ 14 - 15
12	Mẫu quặng đá quý *(An Phú, Lục Yên)*	Khoáng sản
13	Trang sức *(vòng tay, khuyên tai)*	± 2.000 - 4.000 năm
14	Tượng chó đá	Thế kỷ 17 - 18
15	Khuôn đúc tiền	Thế kỷ 17 - 18
16	Khuôn đúc rìu đồng	± 2.500 năm
17	Bia đá *(Yên Hợp, Văn Yên)*	Phong kiến
18	Dao đá	± 4.000 năm
VIII	**Hiện vật chất liệu sành**	
1	Âm trang trí voi	Thế kỷ 14 - 15
2	Bình vôi	Phong kiến
IX	**Hiện vật Phim ảnh**	
1	Phim ảnh tư liệu	Giai đoạn trước năm 1945
2	Phim ảnh tư liệu	Giai đoạn 1945 - 1954
3	Phim ảnh tư liệu	Giai đoạn 1954 - 1975
4	Phim ảnh tư liệu	Giai đoạn 1975 - 1986
5	Phim ảnh tư liệu	Giai đoạn 1986 -1991
6	Phim ảnh tư liệu	Giai đoạn 1991 đến nay

Phụ lục số 03:

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	**Quyền tác giả**		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	**Quyền sở hữu công nghiệp**		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	**Quyền đối với giống cây trồng**		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	**Phần mềm ứng dụng**		
1	Nhóm phần mềm hệ thống		
1.1	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị khác.	5	20
1.2	Phần mềm mạng: Phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20
1.3	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
1.4	Phần mềm nhúng	5	20
1.5	Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng		
2.1	Phần mềm ứng dụng cơ bản: Phần mềm xử lý văn bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; phần mềm ứng dụng cơ bản	5	20
2.2	Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp; phần mềm Cổng thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản lý quan hệ khách hàng; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác.	5	20
2.3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
2.3.1	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, ...)	5	20
2.3.2	Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, ...)	5	20
2.3.3	Phần mềm chuyên ngành Y tế (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng, ...)	5	20

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
2.3.4	Phần mềm chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản trị ngân hàng, phần mềm ngân hàng lõi ...)	5	20
2.3.5	Phần mềm chuyên ngành Xây dựng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng ...)	5	20
2.3.6	Phần mềm chuyên ngành Giao thông vận tải (bao gồm các loại phần mềm như: quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông ...)	5	20
2.3.7	Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh, ...)	5	20
2.3.8	Phần mềm chuyên ngành Điện tử - Viễn thông - CNTT (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm tính cước, phần mềm phân phối, điều khiển trung tâm cuộc gọi ...)	5	20
2.3.9	Phần mềm chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ		
3.1	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
3.2	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
3.3	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
3.4	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
3.5	Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích		
4.1	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
4.2	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
4.3	Phần mềm quản lý, hiển thị file	5	20
4.4	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
4.5	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và chống virus	5	20
4.6	Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	5	20